

BẢNG CHI TRẢ LƯƠNG, HỌC PHÍ, ỒM ĐAU, THAI SẢN CHO CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN
THÁNG 11 NĂM 2017 QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ ATM CỦA NHNO TỈNH HÀ GIANG

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
1	Hoàng Tiến Việt	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	12.472.850	4.518.000	0	0			0		276.900	246.000	16.467.950	
2	Vũ Hùng Vương	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	9.139.520	4.518.000	0	0			0		199.680	174.000	13.283.840	
3	Nguyễn Đức Dũng	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	8.278.075	4.518.000	0	0			0		212.550	187.000	12.396.525	
4	Nguyễn Quốc Dũng	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	11.563.760	4.518.000	0	0			0		255.840	232.000	15.593.920	
5	Kim Thị Ngọc Lan	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	4.875.910	0	0	0			0		119.340	123.000	4.633.570	
6	Nguyễn Thị Viện	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	6.702.644	0	0	0			0		169.416	163.000	6.370.228	
7	Nguyễn Thị Ninh	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	5.445.310	0	0	0			0		134.940	139.000	5.171.370	
8	Phạm Thị Vân	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	6.669.520	0	0	0			0		168.480	174.000	6.327.040	
9	Nguyễn Thị Tâm	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	4.391.920	0	0	0			0		106.080	109.000	4.176.840	
10	Hoàng Thị Hoa	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	6.199.765	0	0	0			0		155.610	160.000	5.884.155	
11	Đinh Thị Lương Tâm	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	5.260.255	0	0	0			0		129.870	134.000	4.996.385	
12	Đặng Đức Cường	Phòng Điều dưỡng	8.932.820	4.518.000	0	0			0		191.880	174.000	13.084.940	
13	Hoàng Thị Hiền	Phòng Điều dưỡng	8.078.915	0	0	0			0		175.110	160.000	7.743.805	
14	Nguyễn Thị Hà A	Phòng Điều dưỡng	7.627.165	0	0	0	1.700.000		0		155.610	160.000	9.011.555	
15	Đỗ Thị Kim Thanh	Phòng Tài chính Kế toán	8.253.375	4.518.000	0	0			0		204.750	187.000	12.379.625	
16	Nguyễn Thị Doãn	Phòng Tài chính Kế toán	6.702.644	0	0	0			0		169.416	163.000	6.370.228	
17	Lê Thị Minh Thuý	Phòng Tài chính Kế toán	6.299.410	0	0	0			0		158.340	163.000	5.978.070	
18	Đào Thị Thanh	Phòng Tài chính Kế toán	6.014.710	0	0	0			0		150.540	155.000	5.709.170	
19	Phạm Thu Hằng	Phòng Tài chính Kế toán	5.160.610	0	0	0			0		127.140	131.000	4.902.470	
20	Bùi Thị Thu	Phòng Tài chính Kế toán	5.650.255	0	0	0			0		129.870	134.000	5.386.385	
21	Nguyễn Thị Thuý	Phòng Tài chính Kế toán	5.730.010	0	0	0			0		142.740	147.000	5.440.270	
22	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	Phòng Tài chính Kế toán	4.306.510	0	0	0			0		103.740	107.000	4.095.770	
23	Đỗ Hoàng Anh	Phòng Tài chính Kế toán	4.306.510	0	0	0			2.500.000		103.740	107.000	1.595.770	
24	Hoàng Thị Sưa	Phòng Tài chính Kế toán	5.445.310	0	0	0			0		134.940	139.000	5.171.370	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
25	Vũ Thị Huệ	Phòng Tài chính Kế toán	4.781.920	0	0	0	1.700.000		0		106.080	109.000	6.266.840	
26	Nguyễn Thị Thu Linh	Phòng Tài chính Kế toán	4.320.745	0	0	0			0		104.130	107.000	4.109.615	
27	Nguyễn Văn Trung	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0	0	0			0		91.260	94.000	3.665.730	
28	Nguyễn Thu Trang	Phòng Tài chính Kế toán	0	0	0	0			0				0	
29	Vũ Thị Bảy	Phòng Tài chính Kế toán	6.934.031	0	0	0			0		175.734	163.000	6.595.297	
30	Nguyễn Thị Huế	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0	0	0			0		91.260	94.000	3.665.730	
31	Trần Thị Uyên	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0	0	0			0		91.260	94.000	3.665.730	
32	Nguyễn Anh Tuấn	Phòng Hành chính Quản trị	6.114.355	0	0	0			0		153.270	134.000	5.827.085	
33	Phạm Thị Kim Quy	Phòng Hành chính Quản trị	6.441.760	4.518.000	0	0	1.800.000		0		162.240	147.000	12.450.520	
34	Đỗ Tất Chi	Phòng Hành chính Quản trị	7.115.459	0	0	0			0		180.726	162.000	6.772.733	
35	Nguyễn Đức Thắng	Phòng Hành chính Quản trị	7.288.743	0	0	0			0		185.445	162.000	6.941.298	
36	Ngô Phạm Hiên	Phòng Hành chính Quản trị	6.256.705	0	3.034.590	0			0		157.170	162.000	8.972.125	
37	Nguyễn Văn Nghĩa	Phòng Hành chính Quản trị	4.875.910	0	0	0			0		119.340	123.000	4.633.570	
38	Vũ Thị Xuân	Phòng Hành chính Quản trị	5.355.110	0	0	0			0		132.483	120.000	5.102.627	
39	Nguyễn Hải Đăng	Phòng Hành chính Quản trị	4.406.155	0	0	0			0		106.470	110.000	4.189.685	
40	Lộc Thị Quyên	Phòng Hành chính Quản trị	4.021.810	0	0	0			1.800.000		95.940	99.000	2.026.870	
41	Nguyễn Thị Thắm	Phòng Hành chính Quản trị	5.431.075	0	0	0			0		134.550	139.000	5.157.525	
42	Lộc Thị Bích Duyệt	Phòng CNTT và Truyền Thông	4.911.920	0	0	0			4.000.000		106.080	109.000	696.840	
43	Trần Mạnh Hà	Phòng CNTT và Truyền Thông	5.561.920	0	0	0		1.105.000	0		106.080	109.000	6.451.840	
44	Đinh Viết Cường	Phòng CNTT và Truyền Thông	6.022.250	0	0	0	1.700.000		0		136.500	121.000	7.464.750	
45	Đỗ Việt Hà	Phòng CNTT và Truyền Thông	4.840.745	0	0	0			0		104.130	107.000	4.629.615	
46	Chu Đức Cảnh	Phòng CNTT và Truyền Thông	3.850.990	0	0	0			0		91.260	94.000	3.665.730	
47	Nguyễn Thị Lan	Phòng Tổ chức Cán bộ	6.911.515	0	0	0			0		175.110	160.000	6.576.405	
48	Nguyễn Ánh Ngọc	Phòng Tổ chức Cán bộ	4.790.500	0	0	0			0		117.000	121.000	4.552.500	
49	Vân Thị Kim Dung	Phòng Tổ chức Cán bộ	4.875.910	0	0	0			0		119.340	123.000	4.633.570	
50	Vũ Thị Hạ	Phòng Tổ chức Cán bộ	5.005.910	0	0	0			0		119.340	123.000	4.763.570	
51	Nguyễn Thị Kiều Trang	Phòng Tổ chức Cán bộ	3.850.990	0	0	0			0		91.260	94.000	3.665.730	
52	Đỗ Khắc Chiến	Phòng Vật tư - TBYT	7.408.310	0	0	0	3.000.000		0		150.540	155.000	10.102.770	
53	Kiều Hoa Thơm	Phòng Vật tư - TBYT	4.306.510	0	0	0			0		103.740	107.000	4.095.770	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
54	Đặng Xuân Quân	Phòng Vật tư - TBYT	6.734.910	0	0	0			0		134.940	139.000	6.460.970	
55	Quách Thị Huyền	Phòng Vật tư - TBYT	4.021.810	0	0	0			0		95.940	99.000	3.826.870	
56	Đồng Thị Quyên	Phòng Vật tư - TBYT	0	0	0	0			0				0	
57	Dương Thị Huyền	Phòng Vật tư - TBYT	5.160.610	0	0	0			0		127.140	131.000	4.902.470	
58	Hà Trọng Nghĩa	Phòng Vật tư - TBYT	2.480.990	0	0	0			0		91.260	94.000	2.295.730	
59	Đặng Thị Thu	Khoa Dinh dưỡng	3.490.500	0	0	0			0		117.000	121.000	3.252.500	
60	Khuất Thị Lệ Quyên	Khoa Dinh dưỡng	5.856.695	0	0	0			0		123.630	107.000	5.626.065	
61	Phan Thị Nga	Khoa Dinh dưỡng	5.334.810	0	0	0			0		111.540	115.000	5.108.270	
62	Nguyễn Thị Thu Đông	Khoa Khám bệnh TYC	10.342.280	0	0	0			0		221.520	204.000	9.916.760	
63	Nguyễn Thị Tuyến	Khoa Khám bệnh TYC	8.456.760	0	0	0			0		177.840	163.000	8.115.920	
64	Nguyễn Thị Mơ	Khoa Khám bệnh TYC	4.661.410	0	0	0			4.000.000		95.940	99.000	466.470	
65	Lê Thị Thu Ngân	Khoa Khám bệnh TYC	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
66	Trần Sinh Cường	Khoa Khám bệnh TYC	0	0	0	0			0				0	
67	Nguyễn Thị Giang	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
68	Nguyễn Thị Chinh	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
69	Phạm Thị Phương Lan	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0	0	0			3.000.000		103.740	107.000	1.787.370	
70	Lê Thị Toàn	Khoa Khám bệnh TYC	7.071.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.781.870	
71	Trần Phương Kính	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
72	Cam Thị Sử	Khoa Khám bệnh TYC	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
73	Nguyễn Thị Phan	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
74	Đào Hùng Hải	Khoa Phẫu thuật	8.749.091	0	0	0			0		174.174	163.000	8.411.917	
75	Nguyễn Thị Vân Anh	Khoa Phẫu thuật	6.867.250	0	0	0			5.300.000		136.500	121.000	1.309.750	
76	Lâm Thị Phương	Khoa Phẫu thuật	7.882.810	0	0	0			0		158.340	163.000	7.561.470	
77	Nguyễn Thị Huệ	Khoa Phẫu thuật	8.322.841	0	0	0			0		167.817	163.000	7.992.024	
78	Nguyễn Thị Bích Loan	Khoa Phẫu thuật	7.882.810	0	0	0			0		158.340	163.000	7.561.470	
79	Đỗ Văn Tuyến	Khoa Phẫu thuật	10.820.680	0	0	0			0		221.520	204.000	10.395.160	
80	Nguyễn Xuân Thanh	Khoa Phẫu thuật	10.639.330	0	0	0			0		217.620	204.000	10.217.710	
81	Lã Thị Vân	Khoa Phẫu thuật	6.432.010	0	0	0			0		127.140	131.000	6.173.870	
82	Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Phẫu thuật	5.362.045	0	0	0			0		104.130	107.000	5.150.915	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
83	Nguyễn Tuyết Nhung	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
84	Phùng Thu Diệp	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
85	Hoàng Thị Thúy	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
86	Đinh Thị Nguyệt	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
87	Phạm Hồng Thanh	Khoa Phẫu thuật	9.115.990	0	0	0			0		184.860	191.000	8.740.130	
88	Hoàng Thị Nhung	Khoa Phẫu thuật	4.981.210	0	0	0			0		95.940	99.000	4.786.270	
89	Trần Thanh Tuấn	Khoa Phẫu thuật	4.981.210	0	0	0			4.000.000		95.940	99.000	786.270	
90	Hoàng Thị Thu Trà	Khoa Phẫu thuật	4.981.210	0	0	0			0		95.940	99.000	4.786.270	
91	Hoàng Thị Đào	Khoa Phẫu thuật	6.891.105	0	0	0			0		141.570	146.000	6.603.535	
92	Phùng Thị Cúc	Khoa Phẫu thuật	4.618.510	0	0	0			0		88.140	91.000	4.439.370	
93	Trần Thị Lụa	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
94	Phan Thu Trang	Khoa Phẫu thuật	0	0	0	0			0				0	
95	Nông Thị Tuyết Mai	Khoa Phẫu thuật	5.362.045	0	0	0			0		104.130	107.000	5.150.915	
96	Đinh Trọng Tiến	Khoa Phẫu thuật	2.722.590	0	0	0			0		91.260	94.000	2.537.330	
97	Mai Ngọc Anh	Khoa Phẫu thuật	1.201.590	0	0	0			0		91.260	94.000	1.016.330	
98	Lê Đức Thắng	Khoa Dược	10.583.703	0	0	0			0		233.142	200.000	10.150.561	
99	Hoàng Tuyết Lan	Khoa Dược	7.969.488	0	0	0			0		172.575	163.000	7.633.913	
100	Vũ Thị Kim Vân	Khoa Dược	7.832.344	0	0	0			0		169.416	163.000	7.499.928	
101	Nguyễn Thị Hào	Khoa Dược	0	0	0	0			0				0	
102	Nguyễn Thị Nhân	Khoa Dược	6.513.260	0	0	0			0		138.840	123.000	6.251.420	
103	Hoàng Thị Lưu	Khoa Dược	7.355.010	0	0	0			0		158.340	163.000	7.033.670	
104	Đinh Thị Hoa	Khoa Dược	5.334.810	0	0	0			0		111.540	115.000	5.108.270	
105	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Khoa Dược	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
106	Đỗ Thu Hà	Khoa Dược	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
107	Lê Thu Trang	Khoa Dược	6.412.250	0	0	0			0		136.500	121.000	6.154.750	
108	Viên Thế Du	Khoa Dược	5.570.500	0	0	0			0		117.000	121.000	5.332.500	
109	Nguyễn Tuyết Nhung	Khoa Dược	4.324.710	0	0	0			3.800.000		88.140	91.000	345.570	
110	Phùng Thị Dung	Khoa Dược	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
111	Tô Huyền Trang	Khoa Dược	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
112	Nguyễn Thị Liên	Khoa Dược	5.334.810	0	0	0			0		111.540	115.000	5.108.270	
113	Chu Quốc Huy	Khoa Dược	9.573.603	0	0	0			0		209.742	200.000	9.163.861	
114	Nguyễn Thị Nhung	Khoa Dược	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
115	Hoàng Minh Hải	Khoa Dược	6.344.910	0	0	0			0		134.940	139.000	6.070.970	
116	Lương Huỳnh Đức	Khoa Dược	3.988.010	0	0	0			0		80.340	83.000	3.824.670	
117	Nguyễn Thị Hường	Khoa A10	10.082.280	4.518.000	0	0			0		221.520	204.000	14.174.760	
118	Nguyễn Thị Thu Huyền	Khoa A10	0	0	0	0			0				0	
119	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa A10	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
120	Nguyễn Thị Hiền	Khoa A10	7.018.310	0	0	0			0		150.540	155.000	6.712.770	
121	Lộc Thị Uyên	Khoa A10	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
122	Cần Thị Hương Giang	Khoa A10	4.856.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.661.470	
123	Hoàng Thị Thu Hiền	Khoa A10	2.678.390	0	0	0			0		91.260	94.000	2.493.130	
124	Lê Thị Thanh	Khoa A10	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
125	Trần Hữu Long	Khoa Khám bệnh	10.784.670	4.518.000	0	0			0		234.780	218.000	14.849.890	
126	Hoàng Thị Kim Thoa	Khoa Khám bệnh	7.792.720	0	0	0			0		168.480	174.000	7.450.240	
127	Ma Thị Mễ	Khoa Khám bệnh	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
128	Phan Thị Như	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
129	Nguyễn Thị Hương	Khoa Khám bệnh	6.126.055	0	0	0			0		129.870	134.000	5.862.185	
130	Hoàng Thu Trang	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
131	Nguyễn Thị Hiếu	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
132	Dương Thị Hoa	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
133	Đào Thị Thu Trang	Khoa Khám bệnh	3.094.910	0	0	0			0		103.740	107.000	2.884.170	
134	Nguyễn Thị Dinh	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
135	Triệu Kim Phượng	Khoa Khám bệnh	2.862.210	0	0	0			0		95.940	99.000	2.667.270	
136	Bùi Thị Thảo	Khoa Khám bệnh	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
137	Lã Ngọc Trang	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0	0	0			1.000.000		103.740	107.000	3.787.370	
138	Lô Thị Hồng Nhung	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
139	Mai Ngọc Nhị	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
140	Nguyễn Thuý Linh	Khoa Khám bệnh	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
141	Phạm Thị Hạnh	Khoa Khám bệnh	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
142	Trần Thuý Lan	Khoa Khám bệnh	6.967.805	0	0	0			0		149.370	134.000	6.684.435	
143	Chu Bích Diệp	Khoa Khám bệnh	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
144	Phạm Thị Dương	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
145	Nguyễn Tuyết Phong	Khoa Khám bệnh	7.237.165	0	0	0			5.500.000		155.610	160.000	1.421.555	
146	Phạm Thị Hồng	Khoa Khám bệnh	4.324.710	0	0	0			3.100.000		88.140	91.000	1.045.570	
147	Nguyễn Quế Hương	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
148	Đỗ Thị Oanh	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
149	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	Khoa Mắt	6.967.805	0	0	0			0		149.370	134.000	6.684.435	
150	Lương Thị Thuý	Khoa Mắt	5.931.510	0	0	0			0		119.340	123.000	5.689.170	
151	Vũ Hải Yến	Khoa Mắt	6.412.250	0	0	0	1.700.000		0		136.500	121.000	7.854.750	
152	Nguyễn Thị Phương	Khoa Mắt	4.921.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.726.470	
153	Hoàng Thị Đa	Khoa Mắt	0	0	0	0	1.700.000		0				1.700.000	
154	Phan Thị Dung	Khoa Mắt	6.008.210	0	0	0			4.000.000		127.140	131.000	1.750.070	
155	Tạ Thị Nga	Khoa Mắt	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
156	Cần Ngọc Thúy	Khoa Mắt	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
157	Tạ Minh Hoàn	Khoa Mắt	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
158	Vũ Thị Quỳnh Anh	Khoa Mắt	4.459.390	0	0	0	15.000.000		0		91.260	94.000	19.274.130	
159	Lò Thị Tâm	Khoa Răng - Hàm - Mặt	10.784.670	0	0	0			0		234.780	218.000	10.331.890	
160	Tào Hồng Hải	Khoa Răng - Hàm - Mặt	6.386.055	0	0	0			0		129.870	134.000	6.122.185	
161	Đinh Thị Kim Phụng	Khoa Răng - Hàm - Mặt	8.029.684	0	0	0			0		170.976	163.000	7.695.708	
162	Lệnh Minh Kim	Khoa Răng - Hàm - Mặt	7.615.010	0	0	0			0		158.340	163.000	7.293.670	
163	Nguyễn Thị Thuý Tình	Khoa Răng - Hàm - Mặt	7.653.360	0	0	0			0		162.240	147.000	7.344.120	
164	Đỗ Tân Diệp	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
165	Lương Văn Hiệp	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.998.110	0	0	0			4.000.000		103.740	107.000	787.370	
166	Phạm Thị Hồng Thuý	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
167	Hà Lan Anh	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.072.250	0	0	0			0		136.500	121.000	3.814.750	
168	Nguyễn Thị Lan	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
169	Trần Cao Quyền	Khoa Răng - Hàm - Mặt	5.144.945	0	0	0			3.700.000		104.130	107.000	1.233.815	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
170	Hoàng Thị Giang	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
171	Lâm Quang Viện	Khoa Răng - Hàm - Mặt	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
172	Hoàng Thị Hạ	Khoa Răng - Hàm - Mặt	0	0	0	0			0				0	
173	Nguyễn Thị Niềm	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
174	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Khoa Tai Mũi Họng	7.396.155	4.518.000	0	0			0		153.270	134.000	11.626.885	
175	Hoàng Thị Quê	Khoa Tai Mũi Họng	9.024.470	0	0	0			0		187.980	174.000	8.662.490	
176	Đỗ Thị Yến	Khoa Tai Mũi Họng	4.339.200	0	0	0			0				4.339.200	
177	Hoàng Thị Sinh	Khoa Tai Mũi Họng	6.941.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.651.870	
178	Nguyễn Quyết Tiến	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
179	Nguyễn Thị Hương Lan	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
180	Nguyễn Thị Tươi	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
181	Nguyễn Thị Hà Giang	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
182	Hà Anh Trung	Khoa Tai Mũi Họng	3.094.910	0	0	0			0		103.740	107.000	2.884.170	
183	Lê Thị Phòng	Khoa Tai Mũi Họng	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
184	Hoàng Hồng Anh	Khoa Tai Mũi Họng	0	0	0	0			0				0	
185	Lưu Văn Kính	Khoa Tai Mũi Họng	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
186	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa Tai Mũi Họng	0	0	0	0			0				0	
187	Vương Thùy Vân	Khoa Tai Mũi Họng	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
188	Ngô Thị Thanh Huyền	Khoa Tai Mũi Họng	4.459.390	0	0	0		2.730.000	0		91.260	94.000	7.004.130	
189	Lâm Ngọc Huyền	Khoa Tai Mũi Họng	3.106.545	0	0	0			0		104.130	107.000	2.895.415	
190	Xuân Văn Khánh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	11.174.670	0	0	0			0		234.780	218.000	10.721.890	
191	Nguyễn Đức Thắng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	9.058.251	0	0	0			0		185.757	163.000	8.709.494	
192	Đỗ Hồng Phong	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.090.500	0	0	0			0		117.000	121.000	5.852.500	
193	Nguyễn Xuân Nghĩa	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	9.861.540	0	0	0			0		204.360	191.000	9.466.180	
194	Mai Tiến Dũng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.307.370	
195	Nguyễn Văn Khanh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.307.370	
196	Xuân Thế Dư	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	0	0	0			3.100.000		103.740	107.000	2.207.370	
197	Bế Văn Hợp	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	7.201.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.911.870	
198	Nguyễn Thị Giang	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
199	Phan Khương Duy	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.307.370	
200	Đỗ Văn Cảnh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.090.500	0	0	0			0		117.000	121.000	5.852.500	
201	Đỗ Thị Yến	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	3.637.465	0	0	0			0		85.410	88.000	3.464.055	
202	Đinh Xuân Hạnh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.181.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.986.470	
203	Triệu Thị Thu Hoàn	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
204	Nguyễn Thế Hiệp	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	3.804.710	0	0	0			0		88.140	91.000	3.625.570	
205	Tào Quốc Huy	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.844.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.665.570	
206	Lục Văn Nguyên	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0	0	0			2.100.000		91.260	94.000	2.694.130	
207	Lệnh Văn Hậu	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.794.130	
208	Đỗ Thị Mai Hương	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.008.210	0	0	0			5.500.000		127.140	131.000	250.070	
209	Đỗ Trung Dũng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.844.710	0	0	0			3.000.000		88.140	91.000	1.665.570	
210	Trần Minh Chương	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.794.130	
211	Lý Ngọc Hoàng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
212	Chu Đức Nguyên	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.794.130	
213	Trần Anh Dũng	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	4.508.010	0	0	0			0		80.340	83.000	4.344.670	
214	Nguyễn Thị Thành	Khoa Thăm Dò Chức Năng	9.190.025	0	0	0			0		200.850	187.000	8.802.175	
215	Nguyễn Thị Dung	Khoa Thăm Dò Chức Năng	7.179.406	0	0	0			0		154.284	146.000	6.879.122	
216	Hoàng Thị Thục	Khoa Thăm Dò Chức Năng	7.763.841	0	0	0			0		167.817	163.000	7.433.024	
217	Nguyễn Bích Thủy	Khoa Thăm Dò Chức Năng	5.671.510	0	0	0			0		119.340	123.000	5.429.170	
218	Phùng Thị Phương	Khoa Thăm Dò Chức Năng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
219	Nguyễn Thị Phương Hà	Khoa Thăm Dò Chức Năng	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
220	Phạm Thị Toan	Khoa Thăm Dò Chức Năng	7.696.501	0	0	0			0		166.257	163.000	7.367.244	
221	Nguyễn Thị Kim Huế	Khoa Thăm Dò Chức Năng	6.126.055	0	0	0			0		129.870	134.000	5.862.185	
222	Nguyễn Thị Mai Hoa	Khoa Thăm Dò Chức Năng	4.998.110	0	0	0			3.000.000		103.740	107.000	1.787.370	
223	Phạm Tuấn Anh	Khoa Thăm Dò Chức Năng	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
224	Lê Việt Quang	Khoa Xét nghiệm	4.456.205	0	0	0			0		149.370	134.000	4.172.835	
225	Vũ Đức Toàn	Khoa Xét nghiệm	7.278.310	0	0	0			1.200.000		150.540	155.000	5.772.770	
226	Đặng Thị Nga	Khoa Xét nghiệm	7.227.805	0	0	0			0		149.370	134.000	6.944.435	
227	Nguyễn Hà Thu	Khoa Xét nghiệm	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
228	Tô Thị Hương	Khoa Xét nghiệm	4.584.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.405.570	
229	Nguyễn Thị Kim Nga	Khoa Xét nghiệm	4.719.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.534.130	
230	Phan Thị Oanh	Khoa Vi Sinh	9.194.101	0	0	0			0		166.257	163.000	8.864.844	
231	Lý Hoàng Việt	Khoa Vi Sinh	6.079.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.868.970	
232	Hoàng Thị Thê	Khoa Vi Sinh	9.947.275	0	0	0			0		181.350	187.000	9.578.925	
233	Phạm Thùy Linh	Khoa Vi Sinh	5.457.790	0	0	0			3.000.000		91.260	94.000	2.272.530	
234	Nguyễn Thị Hoài Linh	Khoa Vi Sinh	7.070.895	0	0	0			0		123.630	107.000	6.840.265	
235	Bùi Thị Hải Bình	Khoa Vi Sinh	9.636.315	0	0	0			0		175.110	160.000	9.301.205	
236	Nguyễn Ngọc Lưu	Khoa Huyết học Truyền máu	10.342.280	0	0	0	1.700.000		0		221.520	204.000	11.616.760	
237	Bùi Thị Hằng	Khoa Huyết học Truyền máu	8.608.275	0	0	0			0		181.350	187.000	8.239.925	
238	Trần Thị Huệ	Khoa Huyết học Truyền máu	6.891.105	0	0	0			0		141.570	146.000	6.603.535	
239	Hà Thị Hồng Nhung	Khoa Huyết học Truyền máu	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	
240	Đỗ Thiên Diệp	Khoa Huyết học Truyền máu	5.258.110	0	0	1.255.000			0		103.740	107.000	6.302.370	
241	Lê Thị Phương Thảo	Khoa Huyết học Truyền máu	0	0	0	0		23.088.000	0				23.088.000	
242	Lương Thị Thảo Khuyên	Khoa Huyết học Truyền máu	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	
243	Nguyễn Thị Huyền Trang	Khoa Huyết học Truyền máu	2.722.590	0	0	0			0		91.260	94.000	2.537.330	
244	Hứa Thúy Nga	Khoa Huyết học Truyền máu	4.719.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.534.130	
245	Mai Thu Giang	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
246	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khoa Huyết học Truyền máu	7.237.165	0	0	0			2.600.000		155.610	160.000	4.321.555	
247	Trịnh Thị Cảnh	Khoa Huyết học Truyền máu	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
248	Đào Thị Minh Huệ	Khoa Huyết học Truyền máu	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
249	Nguyễn Thị Huyền Trang	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
250	Nguyễn Thị Kim Dung	Khoa Huyết học Truyền máu	4.584.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.405.570	
251	Bùi Bích Ngọc	Khoa Huyết học Truyền máu	7.987.720	0	0	0	1.700.000		0		168.480	174.000	9.345.240	
252	Ma Tường Huy	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
253	Đinh Thị Hà	Khoa Giải phẫu bệnh	10.427.365	0	0	0			0		179.010	160.000	10.088.355	
254	Ma Thị Nhé	Khoa Giải phẫu bệnh	9.950.460	0	0	0			0		170.040	155.000	9.625.420	
255	Hà Thị Nguyệt	Khoa Giải phẫu bệnh	10.169.991	0	0	0			0		174.174	163.000	9.832.817	
256	Trần Thị Hiền	Khoa Giải phẫu bệnh	7.669.610	0	0	0			0		127.140	131.000	7.411.470	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
257	Nguyễn Thị Thắm	Khoa Giải phẫu bệnh	8.499.010	0	0	0			0		142.740	147.000	8.209.270	
258	Đỗ Thị Thủy	Khoa Sản	8.081.710	0	0	0			0		166.140	147.000	7.768.570	
259	Sin Thị Huyền	Khoa Sản	8.208.915	0	0	0			0		175.110	160.000	7.873.805	
260	Nông Thị Bích Ngọc	Khoa Sản	0	0	0	0	1.800.000		0				1.800.000	
261	Lâm Thị Kim Ngân	Khoa Sản	7.295.775	0	0	0			0		181.350	187.000	6.927.425	
262	Nguyễn Thị Tâm	Khoa Sản	8.159.684	0	0	0			0		170.976	163.000	7.825.708	
263	Nguyễn Thị Xuyến	Khoa Sản	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
264	Nguyễn Thị Thập	Khoa Sản	6.268.210	0	0	0			0		127.140	131.000	6.010.070	
265	Vi Thị Vân	Khoa Sản	4.769.895	0	0	0			0		92.430	95.000	4.582.465	
266	Nguyễn Thị Hạnh	Khoa Sản	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
267	Nguyễn Thị Nhung	Khoa Sản	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
268	Nguyễn Thị Huyền Lê	Khoa Sản	3.490.500	0	0	0			0		117.000	121.000	3.252.500	
269	Đán Thị Hà	Khoa Sản	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
270	Đỗ Thị Bích Việt	Khoa Sản	0	0	0	0			0				0	
271	Hoàng Thị Giang	Khoa Sản	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
272	Nguyễn Thị Nhi	Khoa Sản	5.014.945	0	0	0			4.500.000		104.130	107.000	303.815	
273	Đặng Thị Ngân	Khoa Sản	7.071.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.781.870	
274	Nguyễn Thị Liên	Khoa Sản	6.681.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.391.870	
275	Bùi Thị Mạnh Ngân	Khoa Sản	6.008.210	0	0	0			1.200.000		127.140	131.000	4.550.070	
276	Hà Thị Thanh Thủy	Khoa Sản	4.661.410	0	0	0			3.000.000		95.940	99.000	1.466.470	
277	Hoàng Thị Nhớ	Khoa Sản	5.334.810	0	0	0			0		111.540	115.000	5.108.270	
278	Hà Thị Kim Diễm	Khoa Sản	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
279	Phùng Thị Duyên	Khoa Sản	7.018.310	0	0	0			4.000.000		150.540	155.000	2.712.770	
280	Nguyễn Hoàng Thạch	Khoa Sản	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
281	Nguyễn Thị Kim Liên	Khoa Nhi	12.053.860	0	0	0			0		248.040	232.000	11.573.820	
282	Nguyễn Thị Minh Trâm	Khoa Nhi	11.364.730	0	0	0			0		217.620	204.000	10.943.110	
283	Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Nhi	7.208.955	0	0	0			0		129.870	134.000	6.945.085	
284	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa Nhi	8.170.110	0	0	0			0		150.540	155.000	7.864.570	
285	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Khoa Nhi	7.082.010	0	0	0			0		127.140	131.000	6.823.870	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
286	Phan Thị Xuân	Khoa Nhi	8.410.610	0	0	0			0		158.340	163.000	8.089.270	
287	Ngô Vinh Quang	Khoa Nhi	8.274.565	0	0	0			0		155.610	160.000	7.958.955	
288	Ngô Thị Tuyết	Khoa Nhi	6.558.955	0	0	0			0		129.870	134.000	6.295.085	
289	Lê Thị Kim Thoa	Khoa Nhi	9.246.315	0	0	0			0		175.110	160.000	8.911.205	
290	Dương Thị Hiền	Khoa Nhi	6.558.955	0	0	0			0		129.870	134.000	6.295.085	
291	Đỗ Thị Lan Hương	Khoa Nhi	5.362.045	0	0	0			0		104.130	107.000	5.150.915	
292	Lý Thị Thu Trang	Khoa Nhi	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
293	Viên Thị Tuyền	Khoa Nhi	4.981.210	0	0	0			0		95.940	99.000	4.786.270	
294	Lương Cao Đạt	Khoa Nhi	6.867.250	0	0	0			0		136.500	121.000	6.609.750	
295	Hoàng Thị Hồng Hạnh	Khoa Nhi	5.362.045	0	0	0			0		104.130	107.000	5.150.915	
296	Nguyễn Thị Nguyên	Khoa Nhi	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
297	Vũ Anh Tuyền	Khoa Nhi	4.981.210	0	0	0			0		95.940	99.000	4.786.270	
298	Hoàng Thị Huế	Khoa Nhi	4.618.510	0	0	0			1.200.000		88.140	91.000	3.239.370	
299	Mương Tiến Đức	Khoa Nhi	4.981.210	0	0	0			0		95.940	99.000	4.786.270	
300	Nguyễn Thị Hợp	Khoa Nhi	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
301	Nguyễn Thị Hồng Nhân	Khoa Nhi	4.763.590	0	0	0			0		91.260	94.000	4.578.330	
302	Lương Thị Phúc	Khoa Nhi	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
303	Trần Thu Hà	Khoa Nhi	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
304	Chu Hồng Vũ	Khoa Nhi	5.343.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.133.170	
305	Vũ Thị Minh Nga	Khoa Nhi	9.198.891	0	0	0			0		174.174	163.000	8.861.717	
306	Đỗ Thị Diệp	Khoa Nhi	4.763.590	0	0	0			0		91.260	94.000	4.578.330	
307	Phan Thị Hồng Vân	Khoa Nhi	5.863.910	0	0	0			3.100.000		103.740	107.000	2.553.170	
308	Đàm Mỹ Hạnh	Khoa Nhi	4.255.810	0	0	0			0		80.340	83.000	4.092.470	
309	Phạm Văn Hòa	Khoa Nhi	4.763.590	0	0	0			0		91.260	94.000	4.578.330	
310	Nguyễn Việt Thắng	Khoa Nội tổng hợp	7.523.360	0	0	0			0		162.240	147.000	7.214.120	
311	Mai Bảo Trung	Khoa Nội tổng hợp	8.078.915	0	0	0			0		175.110	160.000	7.743.805	
312	Nguyễn Thị Vân	Khoa Nội tổng hợp	7.355.010	0	0	0			0		158.340	163.000	7.033.670	
313	Nguyễn Thị Liên	Khoa Nội tổng hợp	5.671.510	0	0	0			0		119.340	123.000	5.429.170	
314	Đàm Thị Thắm	Khoa Nội tổng hợp	5.671.510	0	0	0			4.000.000		119.340	123.000	1.429.170	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
315	Nguyễn Thị Thanh Hải	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
316	Trương Thị Lý	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
317	Nguyễn Hồng Minh	Khoa Nội tổng hợp	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
318	Cao Thị Tiên	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
319	Dương Thùy Loan	Khoa Nội tổng hợp	5.570.500	0	0	0			0		117.000	121.000	5.332.500	
320	Hoàng Thị Khuyên	Khoa Nội tổng hợp	5.334.810	0	0	0			2.000.000		111.540	115.000	3.108.270	
321	Lê Thị Kim Ngân	Khoa Nội tổng hợp	5.388.110	0	0	0		1.950.000	0		103.740	107.000	7.127.370	
322	Nguyễn Thùy Linh	Khoa Nội tổng hợp	5.334.810	0	0	0			0		111.540	115.000	5.108.270	
323	Lưu Thị Việt	Khoa Nội tổng hợp	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
324	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Khoa Nội tổng hợp	3.106.545	0	0	0			0		104.130	107.000	2.895.415	
325	Phạm Thị Xuyên	Khoa Nội tổng hợp	5.678.985	0	0	0			0		113.490	117.000	5.448.495	
326	Phùng Thị Hồng Hạnh	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
327	Nguyễn Thị Huyền My	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
328	Dương Minh Châu	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
329	Lê Thị Tân	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
330	Lưu Cẩm Loan	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
331	Vũ Đình Cao	Khoa Tim mạch - Nội tiết	8.247.265	0	0	0			5.000.000		179.010	160.000	2.908.255	
332	Nguyễn Thị Luyến	Khoa Tim mạch - Nội tiết	8.325.292	0	0	0			0		223.431	200.000	7.901.861	
333	Nguyễn Thị Hiền	Khoa Tim mạch - Nội tiết	5.856.695	0	0	0	1.700.000		0		123.630	107.000	7.326.065	
334	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Khoa Tim mạch - Nội tiết	5.334.810	0	0	0			0		111.540	115.000	5.108.270	
335	Lục Thị Thu Hằng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.268.210	0	0	0			0		127.140	131.000	6.010.070	
336	Nguyễn Văn Sang	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
337	Đặng Thị Sao Mai	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
338	Trần Thị Thuý	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
339	Trịnh Tiến Hùng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.220.500	0	0	0			0		117.000	121.000	5.982.500	
340	Hoàng Thị Mai Sim	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
341	Lò Thành Sơn Anh	Khoa Tim mạch - Nội tiết	3.106.545	0	0	0			0		104.130	107.000	2.895.415	
342	Lò Thị Hương	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
343	Nguyễn Thị Nho	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.941.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.651.870	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
344	Đinh Thị Duyên	Khoa Tim mạch - Nội tiết	2.722.590	0	0	0			0		91.260	94.000	2.537.330	
345	Nguyễn Thị Phuong	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.588.075	0	0	0			0		134.550	139.000	6.314.525	
346	Nguyễn Xuân Tiến	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
347	Phạm Thị Huyền Trang	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
348	Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
349	Nguyễn Thế Hưng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
350	Vũ Ngọc Quyết	Khoa Ngoại Tổng hợp	8.247.265	0	0	0			7.000.000		179.010	160.000	908.255	
351	Nguyễn Thị Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.344.910	0	0	0			0		134.940	139.000	6.070.970	
352	Lý Thị Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.681.610	0	0	0		892.125	0		142.740	147.000	7.283.995	
353	Trần Thị Kim Dung	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.931.510	0	0	0			3.000.000		119.340	123.000	2.689.170	
354	Lâm Thị Thanh Tuyền	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	
355	Lê Thị Thảo	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
356	Mai Thị Thu Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.681.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.391.870	
357	Đỗ Trung Kiên	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.960.500	0	0	0			4.000.000		117.000	121.000	1.722.500	
358	Bùi Quang Thái	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
359	Đào Thị Thắm	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.678.985	0	0	0			4.000.000		113.490	117.000	1.448.495	
360	Nguyễn Tùng Anh	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.324.710	0	0	0			3.000.000		88.140	91.000	1.145.570	
361	Đặng Cao Kỳ	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.722.590	0	0	0			0		91.260	94.000	2.537.330	
362	Bùi Ngọc Hân	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
363	Lộc Trần Thịnh	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
364	Phạm Anh Tuấn	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.967.805	0	0	0	1.700.000		4.500.000		149.370	134.000	3.884.435	
365	Nguyễn Thị Hải Lý	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
366	Nguyễn Thị Tuyết Lan	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.126.055	0	0	0			0		129.870	134.000	5.862.185	
367	Mã Hồng Cầu	Khoa Ung bướu	7.691.710	0	0	0	3.000.000		0		166.140	147.000	10.378.570	
368	Nguyễn Khánh Dũng	Khoa Ung bướu	6.967.805	0	0	0	1.700.000		0		149.370	134.000	8.384.435	
369	Vũ Thị Ánh Hồng	Khoa Ung bướu	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	
370	Trần Thị Thu Ngọc	Khoa Ung bướu	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
371	Đỗ Thị Thuỳ Liên	Khoa Ung bướu	5.014.945	0	0	0			0		104.130	107.000	4.803.815	
372	Xin Thị Thủy	Khoa Ung bướu	4.584.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.405.570	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
373	Phạm Minh Hải	Khoa Ung bướu	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
374	Chu Minh Hải	Khoa Ung bướu	7.237.165	0	0	0			0		155.610	160.000	6.921.555	
375	Hoàng Thị Phần	Khoa Ung bướu	7.832.344	0	0	0			0		169.416	163.000	7.499.928	
376	Nghiêm Xuân Việt	Khoa Ung bướu	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
377	Phạm Văn Cảnh	Khoa Ung bướu	5.156.190	0	0	0			0		91.260	94.000	4.970.930	
378	Quan Thị Vên	Khoa Ung bướu	5.671.510	0	0	0			3.200.000		119.340	123.000	2.229.170	
379	Lê Văn Lợi	Khoa Chấn thương - Chính hình	12.944.230	4.518.000	7.501.788	0			0		287.820	273.000	24.403.198	
380	Đào Thùy Dương	Khoa Chấn thương - Chính hình	6.516.055	0	0	0			0		129.870	134.000	6.252.185	
381	Phạm Văn Cường	Khoa Chấn thương - Chính hình	6.681.610	0	0	0			5.000.000		142.740	147.000	1.391.870	
382	Nguyễn Thị Hà B	Khoa Chấn thương - Chính hình	7.725.705	0	0	0	1.700.000		3.000.000		149.370	134.000	6.142.335	
383	Ngọc Thanh Phương	Khoa Chấn thương - Chính hình	7.237.165	0	0	0			6.000.000		155.610	160.000	921.555	
384	Hoàng Thị Huyền	Khoa Chấn thương - Chính hình	6.329.310	0	0	0			3.000.000		119.340	123.000	3.086.970	
385	Nguyễn Thị Việt Nga	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.998.110	0	0	0			3.600.000		103.740	107.000	1.187.370	
386	Nguyễn Thị Nết	Khoa Chấn thương - Chính hình	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	
387	Hứa Thị Hường	Khoa Chấn thương - Chính hình	6.329.310	0	0	0			0		119.340	123.000	6.086.970	
388	Nguyễn Văn Tích	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
389	Lều Thị Hiền	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
390	Nguyễn Duy Hoàng	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
391	Nguyễn Thị Đậu	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
392	Nguyễn Thị Oách	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
393	Phạm Ngọc Nam	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
394	Đào Thị Hương	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
395	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khoa Cấp cứu	8.283.210	0	0	0			0		142.740	147.000	7.993.470	
396	Nguyễn Thị Minh Tâm	Khoa Cấp cứu	6.740.500	0	0	0			0		117.000	121.000	6.502.500	
397	Phan Công Lý	Khoa Cấp cứu	7.330.895	0	0	0			0		123.630	107.000	7.100.265	
398	Lục Thị Phương	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.478.970	
399	Đặng Thị Chung	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.478.970	
400	Trần Viễn Dương	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.478.970	
401	Phan Thị Phượng	Khoa Cấp cứu	5.709.145	0	0	0			0		104.130	107.000	5.498.015	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
402	Nguyễn Đức Quyết	Khoa Cấp cứu	5.301.010	0	0	0			0		95.940	99.000	5.106.070	
403	Hoàng Thị Diễm	Khoa Cấp cứu	5.301.010	0	0	0			4.500.000		95.940	99.000	606.070	
404	Đinh Thị Thịnh	Khoa Cấp cứu	6.435.585	0	0	0			0		113.490	117.000	6.205.095	
405	Nguyễn Xuân Sơn	Khoa Cấp cứu	9.887.670	0	0	0	3.000.000		7.000.000		187.980	174.000	5.525.690	
406	Nguyễn Thị Ngọc	Khoa Cấp cứu	5.302.310	0	0	0			0		88.140	91.000	5.123.170	
407	Lục Thị Hạnh	Khoa Cấp cứu	4.912.310	0	0	0			0		88.140	91.000	4.733.170	
408	Lê Thị Thu	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0	0	0			2.000.000		103.740	107.000	3.478.970	
409	Đinh Thị Nhung	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.478.970	
410	Lê Ánh Hồng Phong	Khoa Cấp cứu	5.067.790	0	0	0			2.500.000		91.260	94.000	2.382.530	
411	Trần Văn Học	Khoa HSTC & Chống độc	10.950.680	0	0	0	1.800.000		0		221.520	204.000	12.325.160	
412	Tô Hữu Toại	Khoa HSTC & Chống độc	7.287.410	0	0	0	1.800.000		0		142.740	147.000	8.797.670	
413	Trần Văn Hiếu	Khoa HSTC & Chống độc	6.610.500	0	0	0			0		117.000	121.000	6.372.500	
414	Trần Hùng Cường	Khoa HSTC & Chống độc	6.528.795	0	0	0			0		123.630	107.000	6.298.165	
415	Nguyễn Văn Tuấn	Khoa HSTC & Chống độc	8.380.301	0	0	0			0		166.257	163.000	8.051.044	
416	Đinh Thị Quỳnh	Khoa HSTC & Chống độc	7.363.005	0	0	0			0		141.570	146.000	7.075.435	
417	Trần Thanh Hường	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0	0	0			4.700.000		103.740	107.000	693.170	
418	Nguyễn Hồng Nhung	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0	0	0			3.600.000		103.740	107.000	1.793.170	
419	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.393.170	
420	Vương Tiến Văn	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.393.170	
421	Hoàng Thị Dần	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0	0	0			0		103.740	107.000	5.393.170	
422	Mai Thị Oanh	Khoa HSTC & Chống độc	5.966.610	0	0	0			0		111.540	115.000	5.740.070	
423	Nguyễn Ngọc Ứng	Khoa HSTC & Chống độc	5.241.210	0	0	0			0		95.940	99.000	5.046.270	
424	Lê Xuân An	Khoa HSTC & Chống độc	5.241.210	0	0	0			0		95.940	99.000	5.046.270	
425	Nguyễn Thị Kim Thảo	Khoa HSTC & Chống độc	5.241.210	0	0	0			0		95.940	99.000	5.046.270	
426	Nguyễn Hồng Vân	Khoa HSTC & Chống độc	5.622.045	0	0	0			0		104.130	107.000	5.410.915	
427	Trần Quyết Thắng	Khoa HSTC & Chống độc	6.818.955	0	0	0			2.000.000		129.870	134.000	4.555.085	
428	Lù Thị Phương Ngân	Khoa HSTC & Chống độc	4.878.510	0	0	0			0		88.140	91.000	4.699.370	
429	Nguyễn Xuân Điền	Khoa HSTC & Chống độc	4.878.510	0	0	0			0		88.140	91.000	4.699.370	
430	Vũ Thị Hằng	Khoa HSTC & Chống độc	5.023.590	0	0	0			0		91.260	94.000	4.838.330	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
431	Hoàng Duy Dương	Khoa HSTC & Chống độc	3.106.545	0	0	0			0		104.130	107.000	2.895.415	
432	Mai Thị Khởi	Khoa Phục hồi Chức năng	5.931.510	0	0	0			0		119.340	123.000	5.689.170	
433	Lê Đình Thuỷ	Khoa Phục hồi Chức năng	5.258.110	0	0	0			0		103.740	107.000	5.047.370	
434	Đỗ Thị Thu Hương	Khoa Phục hồi Chức năng	6.849.960	0	0	0			0		146.640	131.000	6.572.320	
435	Vừ Thị Mai Trang	Khoa Phục hồi Chức năng	6.126.055	0	0	0			0		129.870	134.000	5.862.185	
436	Đào Cẩm Lê	Khoa Phục hồi Chức năng	7.691.710	0	0	0			0		166.140	147.000	7.378.570	
437	Hoàng Thị Liễu	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
438	Lê Thị Thuỷ	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
439	Hoàng Thị Thu	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	0	0	0			2.300.000		103.740	107.000	2.487.370	
440	Đoàn Thị Cúc	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
441	Đỗ Thị Huệ	Khoa Phục hồi Chức năng	3.094.910	0	0	0			2.000.000		103.740	107.000	884.170	
442	Bùi Tuyết Trinh	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
443	Đỗ Thị Thảo	Khoa Phục hồi Chức năng	4.324.710	0	0	0			3.000.000		88.140	91.000	1.145.570	
444	Ly Thị Chùm	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
445	Vũ Thị Tiên	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
446	Nguyễn Thị Duyên	Khoa Y học Cổ truyền	8.507.265	0	0	0			0		179.010	160.000	8.168.255	
447	Phan Thị Vân Hồ	Khoa Y học Cổ truyền	7.899.684	0	0	0			0		170.976	163.000	7.565.708	
448	Trần Thị Tuyết	Khoa Y học Cổ truyền	8.338.915	0	0	0			0		175.110	160.000	8.003.805	
449	Nguyễn Thị Loan	Khoa Y học Cổ truyền	6.008.210	0	0	0			2.600.000		127.140	131.000	3.150.070	
450	Nguyễn Ngọc Linh	Khoa Y học Cổ truyền	4.544.210	0	0	0			0		127.140	131.000	4.286.070	
451	Bùi Thị Oanh	Khoa Y học Cổ truyền	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
452	Nguyễn Thị Giang	Khoa Y học Cổ truyền	5.671.510	0	0	0			0		119.340	123.000	5.429.170	
453	Đặng Thị Phương Thảo	Khoa Y học Cổ truyền	4.998.110	0	0	0			3.000.000		103.740	107.000	1.787.370	
454	Ninh Thị Hường	Khoa Y học Cổ truyền	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
455	Tô Thị Thu Trang	Khoa Y học Cổ truyền	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
456	Chu Thị Hương	Khoa Y học Cổ truyền	6.008.210	0	0	0			0		127.140	131.000	5.750.070	
457	Mai Thị Hoa	Khoa Y học Cổ truyền	6.891.105	0	0	0			0		141.570	146.000	6.603.535	
458	Bùi Thu Hà	Khoa Y học Cổ truyền	8.634.470	0	0	0			0		187.980	174.000	8.272.490	
459	Vũ Xuân Phúc	Khoa Y học Cổ truyền	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
460	Dương Hồng Chuyên	Khoa Y học Cổ truyền	6.126.055	0	0	0	1.700.000		0		129.870	134.000	7.562.185	
461	Nguyễn Thị Thanh Phương	Khoa Y học Cổ truyền	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	
462	Đỗ Thị Đẹp	Khoa Da liễu	11.080.680	4.518.000	0	0			0		221.520	204.000	15.173.160	
463	Nguyễn Thị Tám	Khoa Da liễu	7.157.410	0	0	0			0		142.740	147.000	6.867.670	
464	Mai Hồng Sinh	Khoa Da liễu	7.882.810	0	0	0			0		158.340	163.000	7.561.470	
465	Hoàng Thị Giám	Khoa Da liễu	8.250.301	0	0	0			0		166.257	163.000	7.921.044	
466	Nguyễn Thị Tiếp	Khoa Da liễu	5.706.610	0	0	0			0		111.540	115.000	5.480.070	
467	Đàm Như Hoa	Khoa Da liễu	7.520.110	0	0	0			0		150.540	155.000	7.214.570	
468	Lê Thuý Liên	Khoa Da liễu	8.922.615	0	0	0			0		175.110	160.000	8.587.505	
469	Trần Vũ Giang	Khoa Da liễu	4.763.590	0	0	0			0		91.260	94.000	4.578.330	
470	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa Da liễu	7.157.410	0	0	0			0		142.740	147.000	6.867.670	
471	Triệu Ngọc Thúy	Khoa Da liễu	0	0	0	0			0				0	
472	Nguyễn Bá Giang	Khoa Tâm thần	10.557.365	0	0	0			0		179.010	160.000	10.218.355	
473	Hoàng Thị Lê	Khoa Tâm thần	8.297.250	0	0	0			0		136.500	121.000	8.039.750	
474	Lý Thị Bình	Khoa Tâm thần	9.962.141	0	0	0			0		167.817	163.000	9.631.324	
475	Nguyễn Thị Xứng	Khoa Tâm thần	8.306.805	0	0	0			0		141.570	146.000	8.019.235	
476	Vũ Thị Tiu	Khoa Tâm thần	10.299.991	0	0	0			0		174.174	163.000	9.962.817	
477	Nguyễn Thị Huyền	Khoa Tâm thần	7.774.910	0	0	0			0		119.340	123.000	7.532.570	
478	Chu Thành Vĩnh	Khoa Tâm thần	9.997.520	0	0	0			0		168.480	174.000	9.655.040	
479	Lương Thị Phương Thảo	Khoa Tâm thần	6.140.810	0	0	0			0		95.940	99.000	5.945.870	
480	Trần Kim Oanh	Khoa Tâm thần	7.260.500	0	0	0			0		117.000	121.000	7.022.500	
481	Mai Đức An	Khoa Truyền nhiễm	9.665.760	0	0	0	1.700.000		0		162.240	147.000	11.056.520	
482	Đỗ Văn Nghia	Khoa Truyền nhiễm	9.960.665	4.518.000	0	0	3.000.000		0		179.010	160.000	17.139.655	
483	Cao Thị Thoa	Khoa Truyền nhiễm	9.718.891	0	0	0			0		174.174	163.000	9.381.717	
484	Nguyễn Thị Phụng	Khoa Truyền nhiễm	9.559.784	0	0	0			0		170.976	163.000	9.225.808	
485	Lưu Thị Thảo	Khoa Truyền nhiễm	10.129.184	0	0	0			6.000.000		170.976	163.000	3.795.208	
486	Hoàng Văn Huân	Khoa Truyền nhiễm	7.799.610	0	0	0			0		127.140	131.000	7.541.470	
487	Nguyễn Thị Vân Anh	Khoa Truyền nhiễm	6.209.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.998.970	
488	Nguyễn Thị Bích Hằng	Khoa Truyền nhiễm	6.987.110	0	0	0			0		119.340	123.000	6.744.770	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
489	Hoàng Thị Hương	Khoa Truyền nhiễm	2.722.590	0	0	0			2.500.000		91.260	94.000	37.330	
490	Nguyễn Đức Huân	Khoa Truyền nhiễm	8.153.210	0	0	0			0		142.740	147.000	7.863.470	
491	Nguyễn Thị Kim Vân	Khoa Truyền nhiễm	6.229.145	0	0	0			0		104.130	107.000	6.018.015	
492	Nguyễn Thị Nhung	Khoa Truyền nhiễm	5.587.790	0	0	0		570.375	0		91.260	94.000	5.972.905	
493	Trần Thị Lý	Khoa Truyền nhiễm	6.209.710	0	0	0			0		103.740	107.000	5.998.970	
494	Nguyễn Thùy Ninh	Khoa Truyền nhiễm	8.483.605	0	0	0	1.700.000		0		149.370	134.000	9.900.235	
495	Nguyễn Văn Điệp	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	7.136.155	0	0	0			0		153.270	134.000	6.848.885	
496	Bùi Thị Mai	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.275.610	0	0	0		1.486.875	0		142.740	147.000	7.472.745	
497	Nguyễn Thị Nụ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.631.105	0	0	0		294.938	0		141.570	146.000	6.638.473	
498	Nguyễn Thị Giang	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.588.075	0	0	0			0		134.550	139.000	6.314.525	
499	Nguyễn Thị Lê	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.891.105	0	0	0			0		141.570	146.000	6.603.535	
500	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	0	0	0	0		540.313	0				540.313	
501	Nông Thị Hoạt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.206.865	0	0	0			0		85.410	88.000	4.033.455	
502	Lê Thị Quỳnh	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.891.105	0	0	0			3.000.000		141.570	146.000	3.603.535	
503	Hoàng Thị Đua	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.769.895	0	0	0			0		92.430	95.000	4.582.465	
504	Hứa Thị Giang	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.921.410	0	0	0		99.938	0		95.940	99.000	4.826.408	
505	Hoàng Thị Tuyết	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	5.856.695	0	0	0	1.700.000		0		123.630	107.000	7.326.065	
506	Hoàng Thị Ly	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.324.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.145.570	
507	Là Thị Nhanh	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.584.710	0	0	0			0		88.140	91.000	4.405.570	
508	Hoàng Khắc Tình	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	7.609.030	0	0	0			0		194.220	200.000	7.214.810	
509	Mai Thị Huyền	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.631.105	0	0	0			0		141.570	146.000	6.343.535	
510	Hoàng Thị Nghệ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.329.765	0	0	0			0	2.099.000	155.610	160.000	3.915.155	
511	Nguyễn Giang Hải	Khoa Lão khoa	11.357.060	4.518.000	0	0			0		248.040	232.000	15.395.020	
512	Hoàng Kim Anh	Khoa Lão khoa	5.671.510	0	0	0			0		119.340	123.000	5.429.170	
513	Đỗ Minh Chiến	Khoa Lão khoa	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
514	Dương Thị Huệ	Khoa Lão khoa	4.998.110	0	0	0			0		103.740	107.000	4.787.370	
515	Nghiêm Thị Thúy	Khoa Lão khoa	0	0	0	0			0				0	
516	Trần Thị Lan	Khoa Lão khoa	7.018.310	0	0	0			0		150.540	155.000	6.712.770	
517	Nguyễn Văn Tước	Khoa Lão khoa	4.661.410	0	0	0			0		95.940	99.000	4.466.470	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
518	Hoàng Thị Thanh Tâm	Khoa Lão khoa	3.774.110	0	0	0			0		103.740	107.000	3.563.370	
519	Cam Thị Huệ	Khoa Lão khoa	6.412.250	0	0	0	1.700.000		0		136.500	121.000	7.854.750	
520	Nguyễn Chí Đệ	Khoa Lão khoa	2.722.590	0	0	0	1.000.000		0		91.260	94.000	3.537.330	
521	Nguyễn Thị Hạnh	Khoa Lão khoa	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
522	Phạm Thúy Nga	Khoa Lão khoa	6.681.610	0	0	0			0		142.740	147.000	6.391.870	
523	Đặng Anh Văn Lâm	Khoa Lão khoa	4.459.390	0	0	0			0		91.260	94.000	4.274.130	
524	Bùi Thanh Lâm	Khoa A10	4.459.390	0	0	0			0		91.260		4.368.130	
525	Nguyễn Bích Phương	Khoa Tai Mũi Họng	4.459.390	0	0	0			0		91.260		4.368.130	
526	Trần Thanh Mai	Khoa Xét nghiệm	4.719.390	0	0	0	18.000.000		0		91.260		22.628.130	
527	Đinh Phương Lan	Khoa Giải phẫu bệnh	5.761.990	0	0	0			0		91.260		5.670.730	
528	Nguyễn Hồng Quân	Khoa Sản	2.722.590	0	0	0	15.000.000		0		91.260		17.631.330	
529	Nguyễn Thị Thùy	Khoa Sản	2.722.590	0	0	0	15.000.000		0		91.260		17.631.330	
530	Trần Văn Dương	Khoa Ung bướu	4.459.390	0	0	0			0		91.260		4.368.130	
531	Hán Xuân Trường	Khoa Chấn thương - Chính hình	4.459.390	0	0	0			3.000.000		91.260		1.368.130	
532	Vũ Trọng Bình	Khoa Cấp cứu	5.067.790	0	0	0			0		91.260		4.976.530	
533	Vi Minh Nguyệt	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0	0	0			0		91.260		4.368.130	
534	Lê Thị Duyên	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0	0	0			0		91.260		4.368.130	
535	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Khoa Y học Cổ truyền	4.459.390	0	0	0			0		91.260		4.368.130	
536	Đặng Minh Tuấn	Phòng Tài chính kế toán	3.043.000	0	0	0			0		102.000		2.941.000	
537	Nguyễn Mạnh Hùng	Phòng Tài chính kế toán	3.043.000	0	0	0			0		102.000		2.941.000	
538	Nguyễn Thị Thu Hà	Phòng Tài chính kế toán	3.043.000	0	0	0			0		102.000		2.941.000	
539	Nguyễn Quốc Khánh	Phòng Hành chính quản trị	3.043.000	0	0	0			0		102.000		2.941.000	
540	Đỗ Mạnh Hùng	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0	0	0			0				2.685.000	
541	Hồ Đình Dân	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0	0	0			0				2.685.000	
542	Lê Bảo	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0	0	0			0				3.000.000	
543	Nguyễn Khâm Minh	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0	0	0			0				3.000.000	
544	Nguyễn Văn Chiến	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0	0	0			0				3.000.000	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
545	Trần Tiến Tuấn	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0	0	0			0				2.685.000	
546	Vàng Duy Hưng	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0	0	0			0				2.685.000	
547	Nguyễn Văn Ôn	Phòng Hành chính quản trị	1.594.091	0	0	0			0				1.594.091	
548	Vũ Văn Cần	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0	0	0			0				3.000.000	
549	Vi Trọng Quân	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0	0	0			0				2.685.000	
550	Chu Tiến Thịnh	Phòng Hành chính quản trị	3.315.000	0	0	0			0				3.315.000	
551	Lê Thanh Long	Phòng Hành chính quản trị	3.315.000	0	0	0			0				3.315.000	
552	Nguyễn Đức Tuyên	Phòng CNTT và Truyền Thông	2.009.091	0	0	0			0				2.009.091	
553	Nguyễn Thế Lực	Phòng CNTT và Truyền Thông	3.043.000	0	0	0			0		102.000		2.941.000	
554	Phùng Phương Nam	Phòng CNTT và Truyền Thông	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
555	Bùi Thị Cẩm Vân	Phòng Tổ chức cán bộ	3.043.000	0	0	0			0		102.000		2.941.000	
556	Thái Thanh Xuân	Phòng Vật tư - TBYT	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
557	Nguyễn Thị Dương Liễu	Khoa Khám bệnh TYC	2.685.000	0	0	0			0		90.000		2.595.000	
558	Nguyễn Thành Sơn	Khoa Dược	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
559	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Khoa Dược	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
560	Phan Thị Hồng	Khoa A10	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
561	Đặng Hữu Trinh	Khoa Tai mũi họng	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
562	Nguyễn Thị Phương	Khoa Tai mũi họng	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
563	Sầm Thị Tươi	Khoa Tai mũi họng	2.685.000	0	0	0			0		90.000		2.595.000	
564	Vũ Tuấn Anh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
565	Lê Hữu Tú	Khoa Xét nghiệm	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
566	Bùi Minh Tú	Khoa Xét nghiệm	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
567	Nguyễn Thu Thủy	Khoa Xét nghiệm	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
568	Bùi Thị Xuyên	Khoa Vi sinh	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
569	Nguyễn Thị Dư	Khoa Nhi	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
570	Trần Công Tuấn	Khoa Nhi	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
571	Vương Thị Chanh	Khoa Nhi	2.685.000	0	0	0			0		90.000		2.595.000	
572	Nông Thị Bích	Khoa Nhi	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
573	Nguyễn Thị Thảo	Khoa Nội tổng hợp	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
574	Nguyễn Văn Sáng	Khoa Nội tổng hợp	2.563.136	0	0	0			0		93.000		2.470.136	
575	Vũ Thị Thúy	Khoa Nội tổng hợp	2.492.682	0	0	0			0		93.000		2.399.682	
576	Xuân Thu Hằng	Khoa Nội tổng hợp	2.633.591	0	0	0			0		93.000		2.540.591	
577	Nguyễn Hoàng Linh	Khoa Nội tổng hợp	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
578	Nguyễn Thị Nhẫn	Khoa Tim mạch - Nội tiết	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
579	Nguyễn Thị Hiền	Khoa Tim mạch - Nội tiết	-	0	0	0		19.800.000	0				19.800.000	
580	Doãn Thúy Hạnh	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
581	Hoàng Thị Thu Hiền	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
582	Nguyễn Văn Hoàn	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
583	Nguyễn Đức Dim	Khoa Chấn thương - Chính hình	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
584	Nguyễn Thành Long	Khoa Chấn thương - Chính hình	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
585	Nguyễn Thị Năm	Khoa Chấn thương - Chính hình	2.685.000	0	0	0			0		90.000		2.595.000	
586	Ngô Bảo Chung	Khoa HSTC & Chống độc	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
587	Phạm Thị Huế	Khoa HSTC & Chống độc	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
588	Trần Tiến Cương	Khoa HSTC & Chống độc	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.11/2017	Phụ cấp BCH Đảng bộ	Phụ cấp kiêm nghiệm Hội Cựu chiến binh	Phụ cấp dân quân tự vệ	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền thi hành án	1% Đoàn phí công đoàn quý IV năm 2017	Tiền quỹ phòng chống thiên tai năm 2017	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10	
589	Bùi Thị Viêt	Khoa Phục hồi chức năng	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
590	Nguyễn Thị Thương	Khoa Truyền nhiễm	2.864.000	0	0	0			0		96.000		2.768.000	
591	Hoàng Ngọc Dương	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
592	Ma Văn Huy	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2.774.500	0	0	0			0		93.000		2.681.500	
593	Vương Thị Tươi	Khoa Lão khoa	2.685.000	0	0	0			0		90.000		2.595.000	
594	Nguyễn Mạnh Trường	Phòng Hành chính quản trị	3.580.000	0	0	0			0				3.580.000	
595	Lê Văn Nghĩa	Phòng Hành chính quản trị	4.000.000	0	0	0			0				4.000.000	
	CỘNG		3.270.823.280	63.252.000	10.536.378	1.255.000	110.400.000	52.557.564	204.200.000	2.099.000	68.458.660	62.990.000	3.171.076.562	

Ghi chú: Tiền đoàn phí công đoàn đồ tãi khoản đồng chí: Vũ Thị Hạ

Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ một trăm bảy mươi một triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh